

NHỮNG CHIẾN LƯỢC MƯU SINH CỦA NGƯỜI HMÔNG Ở CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG

Trần Đức Tùng

Viện Nghiên cứu Văn hoá

Tóm tắt: Bài viết trình bày những chiến lược mưu sinh của người Hmông để có thể thích ứng trong bối cảnh không gian sống đang thay đổi. Cao nguyên đá Đồng Văn được biết đến là khu vực núi đá vôi có địa hình hiểm trở và đã được quy hoạch thành vùng di sản từ năm 2010 với các chính sách, chương trình do nhà nước hỗ trợ đầu tư. Đứng trước sự thay đổi về không gian sống, người Hmông đã cố gắng thay đổi, kết hợp nhiều yếu tố văn hoá tộc người để thích ứng với bối cảnh mới. Từ các dẫn chứng về việc trồng ngô, chăn nuôi gia súc, gia cầm và mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội, bài viết chỉ ra rằng các chiến lược mưu sinh của người Hmông bổ sung, bù đắp cho nhau và có sự ảnh hưởng lẫn nhau. Mặc dù xuất hiện nhiều loại hình sinh kế mới nhưng cách người Hmông thực hiện nó vẫn được vận hành từ nền tảng tri thức về cảnh quan, văn hoá truyền thống và kinh nghiệm của họ.

Từ khóa: Thích ứng, chiến lược mưu sinh, người Hmông, Cao nguyên đá Đồng Văn.

Nhận bài ngày 15.7.2022; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 23.8.2022

Liên hệ tác giả: Trần Đức Tùng; Email: tungzhi@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Vừ Chúng Đình¹ là người Hmông đang sinh sống cùng gia đình tại một ngôi làng thuộc Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Từ năm 2016, tuy đã hơn 70 tuổi nhưng ông quyết định xây một căn nhà nhỏ ở mảnh nương gần với điểm trường Sảng Tùng, để tiện chăm sóc hoa màu và tìm kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Căn nhà này rộng hai gian, được lợp mái fibro xi măng chỉ có chức năng là chỗ ăn, ngủ và hoàn toàn không có các chức năng tôn giáo. Từ khi chuyển xuống căn nhà, hằng ngày, Đình vẫn thường xuyên về ngôi nhà chính để chăm nom gia súc, gia cầm và quán xuyến việc nhà mỗi khi Tú - con trai ông đi làm ăn xa. Vào mùa nông nhàn, ông đảm nhận thêm công việc bảo vệ ba dãy lớp học tại điểm trường Sảng Tùng và tranh thủ bán hàng quà vật cho học sinh đi học. Cũng giống như Vừ Chúng Đình, nhiều người ở làng

¹ Trong bài viết, một số địa danh và tên của những người đã cung cấp thông tin tại thực địa đã được thay đổi để bảo đảm tính ẩn danh theo các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu nhân học.

Trúc cũng có những trải nghiệm về sự thay đổi về cảnh quan, cơ sở hạ tầng và việc xuất hiện nhiều nguồn thu nhập khác ngoài hoạt động nông nghiệp. Trước đây, đất canh tác của làng Trúc chủ yếu rải rác ở khu vực gần biên giới-gắn với quá trình di chuyển chỗ ở của họ trong quá khứ. Cây ngô đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân, được canh tác một vụ kéo dài khoảng sáu tháng với chức năng làm lương thực trong bữa ăn hằng ngày, nấu rượu và là đồ dâng cúng trong mọi nghi lễ thờ cúng. Chăn nuôi gia súc, gia cầm của người Hmông ở làng Trúc thường có quy mô nhỏ lẻ và làm lễ vật dâng tế trong các nghi lễ như tang ma, cúng chữa bệnh, cúng dòng họ. Ở gia đình Vừ Chúng Đình, dường như mỗi thành viên đều có nhiệm vụ kiếm tìm nguồn sinh kế mới bên cạnh trồng trọt và chăn nuôi truyền thống. Trong khi Tú thường xuyên đi làm thuê xa nhà, Đình mở thêm hàng quán và nhận trông coi lớp học thì người con dâu của ông cũng ở nhà tranh thủ trồng thêm rau hoặc hoa tam giác mạch vào vụ đông. Ngoài ra, ba đứa cháu nhỏ đang học tại trường nội trú của xã cũng cố gắng theo học để được nhận tiền trợ cấp, gạo, muối và dầu ăn hàng tháng. Những mô tả sơ bộ ở trên cho chúng ta biết vài thông tin về sự thay đổi trong lối sống của người Hmông ở một ngôi làng vùng Cao nguyên đá Đồng Văn. Sự thay đổi này đều được người dân nói lên một cách rành mạch và khẳng định đến mốc thời điểm năm 2010 sau khi vùng đất sinh sống của họ chính thức được công nhận là vùng di sản, được nhà nước quan tâm và đầu tư. Từ đây, những người Hmông đã lựa chọn cho mình các chiến lược thích ứng khác nhau trong không gian núi đá, để có thể vừa phát triển đời sống kinh tế, vừa duy trì bản sắc văn hoá của mình.

Thích ứng của người Hmông với vùng núi cao đã trở thành một chủ đề tranh luận của nhiều học giả trên thế giới. Những nghiên cứu ủng hộ quan điểm tích cực khi cho rằng người Hmông bị thu hút bởi những ngọn núi cao, nơi họ có thể duy trì sự tự do, bảo tồn bản sắc dễ dàng (Savina, 1924) và môi trường này cũng giúp họ duy trì được lợi ích kinh tế. Quan điểm thứ hai lại nhìn nhận người Hmông sinh sống ở vùng núi cao là sự bắt buộc trong quá trình chạy trốn khỏi người Hán. Ở đây, họ phải chịu những thử thách mà núi cao mang lại, cùng với hàng loạt chính sách của các cư dân vùng thấp (Nguyễn Mạnh Tiến, 2017; Tapp, 2001...). Tuy nhiên, dù ủng hộ quan điểm nào thì nhiều nghiên cứu vẫn thừa nhận thực tế rằng người Hmông đã thích ứng thông qua cây thuốc phiện. Thuốc phiện đã theo chân những người Hmông tới các vùng đất mà họ sinh sống (Culas, 1999) và họ cũng nhanh chóng hình thành nên hệ thống buôn bán, kiểm soát loại cây trồng này. Như Scott (2009) giải thích việc người Hmông trồng thuốc phiện như một chiến lược để tối đa sự tự do và kinh tế. Nó được xem như là một phương tiện để người Hmông tránh xung đột với người Hán và các quốc gia miền thấp đang nỗ lực đồng hóa họ (Scott, 2009). Một nghiên cứu gần đây về người Hmông ở Cao nguyên đá Đồng Văn của Tran Hong Thu (2021) đã khám phá ra bản chất phức tạp của mối quan hệ của người Hmông với cảnh quan núi đá vôi. Từ những ký ức, tín ngưỡng liên quan đến hoạt động di cư, xây dựng nhà và nông nghiệp, nghiên cứu này chỉ ra rằng mối quan hệ của người Hmông với môi trường núi là tương tác và cấu thành lẫn nhau. Những khía cạnh này bao gồm cách người Hmông đã thay đổi văn hoá để phù hợp với cảnh quan núi đá và cách họ cải tạo lại núi đá để phù hợp với văn hoá của mình. Trong khuôn khổ của bài viết này, tôi sẽ trình bày một số chiến lược mà cá nhân và cộng đồng người Hmông đang sử dụng để thích ứng và mưu sinh trong bối cảnh Cao nguyên đá Đồng Văn hiện nay. Dựa trên tư liệu thực địa tại một ngôi làng người Hmông là làng

Trúc, bài viết này đặt ra câu hỏi về việc người Hmông đã thích ứng ra sao trong bối cảnh vùng đất sinh sống quen thuộc của họ đang thay đổi với nhiều chính sách mới. Vì vậy, tôi đặt trọng tâm khái niệm thích ứng văn hóa như vai trò trung tâm của nghiên cứu để hiểu việc người dân đã tự thay đổi ra sao. Nhà tâm lý học Spencer được coi là một trong những người đầu tiên đề cập đến khái niệm thích ứng. Ông cho rằng, con người cũng như bất kỳ một sinh vật nào khác, để có thể sinh tồn trong môi trường tự nhiên thì việc thích nghi là điều không thể thiếu được. Nhìn theo ý hiểu này, thích ứng ở đây đề cập đến cả hai nghĩa gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Nhìn từ quan điểm sinh thái, thích ứng đề cập đến khả năng điều chỉnh theo điều kiện môi trường xung quanh. Nó ngụ ý rằng một người/cộng đồng muốn tồn tại với điều kiện và hoàn cảnh để sinh sống hiệu quả thì họ phải tự thay đổi và thích nghi (Zastrow & Kirst-Ashman, 1994, tr.13).

2. NỘI DUNG

2.1. Ngôi làng người Hmông trong bối cảnh Cao nguyên đá Đồng Văn

Năm 2010, Cao nguyên đá Đồng Văn đã được Hội đồng tư vấn Mạng lưới Công viên Địa chất của UNESCO chính thức ghi danh là Công viên địa chất toàn cầu. Công viên được xây dựng trong một khu vực gồm 2.054km² thuộc địa giới hành chính của bốn huyện của tỉnh Hà Giang: Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc. Khu vực này chứa đựng nhiều di sản về địa mạo, địa chất. Tuy nhiên, điều được khách du lịch và giới khoa học đánh giá cao nhất phải kể đến giá trị di sản văn hóa của 17 tộc người với hơn 260.000 dân trong khu vực (Hoàng Diệu Thúy, 2016). Từ khi được hình thành, mô hình Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn được quan tâm ở mức cao hơn khi ngày 9 tháng 9 năm 2014, Thủ tướng chính phủ đã Quyết định phê duyệt dự án “Bảo tồn di sản địa chất, phát triển và quản lý mạng lưới công viên địa chất ở Việt Nam”. Thông qua các hoạt động phát triển du lịch địa chất, văn hóa, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn di sản và khoa học trái đất, Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn không đơn thuần là một mô hình kinh tế, mà còn là một thiết chế văn hóa mới. Trên phương tiện truyền thông, Cao nguyên đá Đồng Văn đã trở thành một biểu tượng của tỉnh Hà Giang và là niềm tự hào của các tộc người đang sinh sống ở đó. Trong hơn 10 năm qua, chương trình giáo dục cộng đồng toàn diện cho các đối tượng trên vùng Công viên địa chất được triển khai và được cho là có chuyển biến tích cực. Từ việc làm kinh tế theo mô hình tự túc tự cấp, người dân đã bước đầu tham gia làm du lịch, chăn nuôi và trồng trọt các sản phẩm phục vụ nhu cầu của du khách, tận dụng những giá trị truyền thống như: kiến trúc, lễ hội, trang phục, ẩm thực,... để phục vụ du khách tham quan, trải nghiệm (Hoàng Diệu Thúy, 2016). Hơn nữa, các chính sách hướng đến Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn đã mang lại một số kết quả trong việc tuyên truyền cho người dân về việc bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa, địa chất, môi trường.

Trúc là một trong hàng trăm ngôi làng người Hmông ở Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đã trải qua nhiều thay đổi về xã hội, kinh tế và văn hóa trong những năm gần đây. Từ hai gia đình thuộc họ Vừ lập nên, tính đến nay, làng Trúc đã có 31 hộ gia đình với 143 nhân khẩu. Họ sinh sống tại làng với hai chòm xóm (14 và 17 hộ) quanh rìa núi, ở giữa là thung lũng nhỏ với nương đất trù phú được trồng hoa màu và ngô. Ngôi làng cũng nằm cạnh con đường kết nối

với nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng như Dinh thự nhà Vương, Nhà của Pao, cửa khẩu Phó Bảng, chợ Sà Phìn, Cột cờ Quốc gia Lũng Cú, thị trấn Đồng Văn,... nên người dân nơi đây cũng luôn chứng kiến sự thay đổi kinh tế, cơ sở hạ tầng và sự phát triển của du lịch. Từ những đặc điểm về vị trí địa lý, cảnh quan, lịch sử và văn hóa, làng Trúc hứa hẹn là một điểm nghiên cứu phù hợp để quan sát sự thay đổi trong lối sống của người dân.

2.2. Canh tác ngô: Cân nhắc giữa năng suất và duy trì văn hóa

Nhiều nghiên cứu về đời sống người Hmông ở vùng núi cao Hà Giang đều cho biết rằng ngô là loại lương thực chính đối với người dân nơi đây, ngô làm thức ăn cho con người và gia súc (Nguyễn Anh Ngọc, 1980; Nguyễn Thị Thu Huyền, 2014). Thậm chí, người Hmông còn hình thành nên “văn hóa ăn ngô” và cây trồng này đã tham dự vào mọi nghi lễ trong đời sống tộc người (Lê Sỹ Giáo-Nguyễn Thị Thu Huyền, 2017; Trần Đức Tùng, 2019). Trong đời sống người Hmông truyền thống, việc trồng ngô trên nương núi đá còn thúc đẩy một số ngành thủ công có liên quan như nghề mộc, nghề rèn, nghề đan lát và hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa tại các chợ phiên thêm phát triển (Lê Sỹ Giáo-Nguyễn Thị Thu Huyền, 2015). Người Hmông trồng ngô trên các nương dốc và nương thổ canh hốc đá. Để tránh bị rửa trôi đất, ở những nương có độ dốc nhất định, họ thường xếp đá lại, tạo thành các bức vách đá để ngăn chặn sự xói mòn. Đây là kỹ thuật canh tác trên đất dốc truyền thống được các tộc người ở Cao nguyên đá Đồng Văn áp dụng phổ biến tại những nơi có diện tích đá nhiều hơn đất. Vào tháng ba, khi tiết trời ẩm áp, các cơn mưa nặng hạt xuất hiện nhiều, độ ẩm cao, người Hmông bắt đầu hoạt động đầu tiên cho việc trồng ngô. Các gia đình tập hợp thành từng tốp 15-20 người cùng nhau đi làm cỏ, dọn dẹp nương. Ngô được người dân trồng một vụ kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8, 9 âm lịch. Ở các nương ngô, người dân cũng trồng xen canh nhiều cây trồng khác như các loại rau cải, bí,... Họ trộn đều các loại hạt giống này vào chỗ phân chuồng đã ủ sẵn ở một góc nương, sau khi cuốc đất, tra hạt ngô xuống, họ cho một nắm phân có lẫn hạt giống khác xuống rồi lấp đất lên. Những cây trồng này được trồng xen canh với cây ngô và có tác dụng làm đất đai thêm màu mỡ để phục vụ cho một mùa ngô mới.

Từ đầu năm 2000, để đảm bảo an ninh lương thực, giống ngô lai được chính phủ Việt Nam đưa vào trồng với số lượng ngày càng lớn, dần thay thế cho giống ngô truyền thống tại địa phương. Những gia đình người Hmông ở làng Trúc nhanh chóng chuyển đổi giống cây trồng này trên phần lớn diện tích trồng ngô của mình. Theo những người trong làng, giống ngô lai có thời gian sinh trưởng khoảng 4-5 tháng, thường cho bắp ngô to, cây ngô cao lớn hơn giống ngô truyền thống. Như gia đình của Vừ Chúng Đình với số đất canh tác ngô khoảng 30kg giống², đã mang lại năng suất cao gấp đôi so với việc trồng giống ngô truyền thống. Ông cho biết rằng, từ khi trồng giống ngô lai (năm 2002) đến nay, gia đình ông đã thoải mái ngô cho việc chế biến lương thực, thức ăn cho gia súc, nấu rượu. Điều mà trước kia khi trồng giống ngô truyền thống không mang lại được. Hơn nữa, giống ngô lai còn có thân cây cao lớn sẽ cung cấp nguyên liệu làm chất đốt cho gia đình. Có thể nói, việc du nhập giống ngô lai ở làng

² Những người Hmông ở Trúc thường tính đất canh tác ngô của gia đình mình theo số lượng kg giống. Với diện tích đất trải rộng khắp các sườn đồi thì việc tính theo diện tích mét vuông thường khá phức tạp.

Trúc có những tác động tích cực đến đời sống của người Hmông. Giờ đây, tình trạng mất mùa, thiếu lương thực đã không diễn ra thường xuyên và sản lượng ngô cũng được người dân sử dụng vào nhiều mục đích khác.

Tuy nhiên, đối với người Hmông ở làng Trúc, khi đã giải quyết được vấn đề về năng suất cây lương thực thì họ lại quan tâm đến các khía cạnh khác của giống ngô lai. Việc sử dụng giống ngô lai đã kéo theo thói quen sử dụng phân hóa học vào canh tác. Theo kinh nghiệm của người dân, ngô lai có thời gian sinh trưởng ngắn, tuy nhiên, giống ngô này rất khó để tự sinh trưởng trong môi trường đất như giống truyền thống, mà nó cần chất xúc tác là các loại phân chuồng, phân hóa học. Ở khía cạnh văn hóa, việc trồng giống ngô lai cũng dẫn đến những thay đổi về lối sống, tập tục do thời gian sinh trưởng của giống ngô này ngắn hơn giống ngô truyền thống. Điều này được thể hiện rõ trong việc người Hmông chào đón ngày “cây ngô tán tỉnh” 6/6 Âm lịch. Trong truyền thống, đây là thời gian cây ngô trở bông và thụ phấn; người Hmông trong ngôi làng sẽ không được đi ra khỏi nhà vì họ tin rằng lúc này cây ngô đang tán tỉnh, nếu gặp người hôn ngô sẽ chạy đi mất. Khi trồng ngô lai, vào ngày này cây ngô đang trong quá trình chuẩn bị thu hoạch nên thực hành văn hóa đó khó được diễn ra. Hơn nữa, nhiều người dân trong làng cũng cho biết rằng việc chế biến com ngô (mèn mèn) bằng giống ngô lai cũng diễn ra khó hơn so với ngô truyền thống. Họ cho rằng, chính điều này đã khiến thế hệ trẻ không mặn mà với lương thực truyền thống của cha ông mình. Dễ dàng quan sát nhất phải kể tới việc nhiều người Hmông ở làng Trúc hiện nay coi gạo trở thành lương thực chính trong cuộc sống³. Com ngô giờ đây chỉ còn được một số người già trong làng ăn thường xuyên vì họ chưa thích nghi với việc ăn com gạo mỗi ngày. Đặc biệt, com ngô cũng dần được coi là một thức ăn mang tính chất nghi lễ nhiều hơn là ăn hằng ngày. Trong những sinh hoạt tín ngưỡng và nghi lễ như cúng gọi hồn, làm ma, đám cưới, xây dựng nhà cửa... com ngô được sử dụng như một thứ thức ăn kết nối con người với tổ tiên. Đứng trước những thách thức biến mất văn hóa từ việc thay đổi giống cây lương thực chính, những người Hmông ở làng Trúc đã suy nghĩ, cân nhắc giữa năng suất và duy trì văn hóa tộc người. Trong khoảng 5 năm trở lại đây, diện tích trồng lại giống ngô truyền thống của người Hmông ở làng Trúc đang được mở rộng trở lại. Những gia đình trong làng cho rằng tuy năng suất của ngô lai cao nhưng không vì thế mà họ từ bỏ giống ngô địa phương. Theo số liệu thống kê tại làng Trúc, giống ngô truyền thống vẫn được người dân trồng khoảng 30% tổng diện tích trồng ngô. Ông Vừ Chúng Dình cho biết, giống ngô truyền thống thích hợp với tập quán canh tác đơn giản, quảng canh, khả năng chịu rét và chịu hạn tốt, ít bị sâu bệnh, bảo quản dễ, khi nấu thành com có vị ngọt, hợp với khẩu vị người ăn. Điều quan trọng hơn, việc duy trì giống ngô truyền thống cũng giúp gia đình ông dễ dàng hơn trong quá trình thực hiện các hoạt động tín ngưỡng. Ở đây, giống ngô truyền thống được nấu thành com thường xuyên, bắp ngô được treo tại cửa nhà, hạt ngô được dùng trong các đám cúng gọi hồn, đám tang... Có thể thấy, mỗi hộ gia đình

³ Gạo được người dân mua với giá khoảng 12-15 ngàn đồng/kg ở các phiên chợ hoặc chợ huyện Đồng Văn. Hơn nữa, gạo cũng được nhà nước trợ cấp cho các hộ nghèo và học sinh đang độ tuổi đến trường theo số lượng và độ tuổi khác nhau. Theo sự giải thích, người Hmông lựa chọn gạo vì dễ nấu và không mất nhiều thời gian như chế biến ngô với nhiều công đoạn phức tạp.

Hmông ở làng Trúc đang khéo léo cân nhắc diện tích trồng ngô địa phương hay ngô lai dựa trên thu nhập và diện tích đất canh tác của gia đình mình. Giống ngô lai đã đem đến năng suất cao và giúp đời sống người Hmông trở nên đầy đủ, thoải mái trong các quyết định chăn nuôi, đầu tư nấu rượu. Tuy nhiên, họ không vì thế mà sử dụng tất cả diện tích đất đai để canh tác giống ngô mới này. Điều này đến từ việc những người Hmông trong làng bắt đầu nhận ra sự biến mất của các tập tục văn hóa. Vì vậy, họ đã nhanh chóng duy trì trồng lại giống ngô truyền thống với diện tích trồng ít hơn để phục vụ đời sống văn hóa, nghi lễ của mình.

2.3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm: phục vụ nghi lễ và tiết kiệm

Hiện nay, việc chăn nuôi bò, lợn, gà, dê vẫn chủ yếu phục vụ đời sống tâm linh vốn phức tạp và diễn ra thường xuyên của họ. Điều này có thể dễ dàng quan sát trong việc nuôi bò của các hộ gia đình người Hmông ở làng Trúc khi hầu như gia đình nào cũng nuôi 1-2 con bò, đây là con vật thực sự cần thiết trong canh tác nương đá và các nghi lễ của gia đình, dòng họ. Vì là con vật quan trọng nên các gia đình ít khi chăn thả bò, mà họ thường xây dựng cho chúng một chuồng trại chắc chắn để hạn chế nạn trộm cắp và các đợt dịch ở vùng núi đá. Người dân cho biết thêm rằng bò là vật nuôi có giá trị kinh tế lớn nhất, trong truyền thống, nó còn được coi như toàn bộ tài sản của một gia đình. Thậm chí, đối với nhiều người thì bò cũng được coi là tiêu chí đánh giá điều kiện kinh tế của mỗi gia đình. Giống bò vàng ở huyện Đông Văn nổi tiếng ở miền Bắc Việt Nam vì dáng to, khỏe, chịu được khí hậu khắc nghiệt ở cao nguyên đá. Hàng năm, vào mùa xuân, khi tiết trời ấm áp cũng là thời gian hoạt động mua bán bò của gia đình Hmông ở làng Trúc diễn ra thường xuyên hơn. Họ thường chọn những con bò đến tuổi có thể cày được để dạy chúng kéo cày trước khi bắt đầu vụ gieo trồng ngô, lúa. Với việc canh tác trên nương đất dốc thì sức kéo của bò có vai trò quan trọng, giúp việc canh tác được duy trì đúng thời vụ, đảm bảo năng suất cây trồng. Người Hmông cũng tận dụng phân bò làm nguồn phân bón quan trọng. Người Hmông ở làng Trúc chỉ bán bò vào khoảng 2 - 3 tháng cuối năm, khi việc tìm kiếm nguồn thức ăn cho bò ngày càng trở nên khó khăn, và đây cũng là thời điểm hàng loạt các nghi lễ của người Hmông diễn ra, họ cần bò để làm phong tục và thức ăn phục vụ trong các nghi lễ này. Ví dụ trong đám ma của người Hmông bắt buộc phải có bò để dẫn hồn người chết về thế giới bên kia. Nếu con cháu của gia đình có người mất nhận bò của ai thì sau này họ phải có trách nhiệm trả lại một con có trọng lượng tương tự cho gia đình kia. Có thể nói, bên cạnh những giá trị phục vụ nghi lễ của gia súc, gia cầm, người Hmông ở làng Trúc cũng ý thức được vai trò của nó trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình. Điều này được thể hiện rõ nhất trong việc người nông dân nuôi bò, lợn như một hình thức tiết kiệm tiền. Theo tính toán của các gia đình, mua một con bò con có giá khoảng 10 triệu đồng. Trong thời gian chăn nuôi, thức ăn cho bò gồm có ngô, cỏ ngọt đều được mua bằng tiền mặt. Đến khi bò lớn và bán với giá 30 triệu đồng thì những chi phí chuồng trại, thức ăn cũng rơi vào khoảng 20 triệu đồng. Đối với các gia đình ở làng Trúc, việc nuôi bò như một cách để tích lũy tiền bạc từ các chi phí nhỏ hàng ngày. Tuy nhiên, họ dường như không lường hết những rủi ro của việc chăn nuôi này đến từ nạn trộm cắp, dịch bệnh... Do vậy, việc chăn nuôi đối với người nông dân ở làng Trúc còn tương đối bấp bênh và phụ thuộc vào sự may rủi.

Ngoài bò, thì lợn cũng là gia súc đem lại giá trị kinh tế và nguồn thịt dự trữ quan trọng cho

người Hmông. Thức ăn cho chúng được lấy chủ yếu từ nguồn ngô của chính gia đình họ trồng được trong năm đó. Hàng năm, người dân thường đi chợ mua lợn giống vào tháng 2-3 âm lịch và nuôi cho đến cuối năm. Nuôi lợn để cần nhiều thời gian, công sức và kỹ thuật chăm sóc phức tạp nên người dân ở đây thường không tự túc được việc sản xuất lợn giống mà từ trước đến nay đều mua của các tiểu thương đem lợn từ Trung Quốc hoặc các xã như Lũng Phìn, Phố Cáo. Những phiên chợ Sà Phìn ở thời điểm ba tháng đầu năm thường có 2 - 3 xe tải chở lợn giống đến bán. Giống lợn mà họ chọn mua là lợn đen bản địa, sau một năm chăn nuôi, mỗi gia đình thường giết mổ 1- 2 con lợn để ăn Tết. Số lượng thịt nhiều hay ít tùy vào điều kiện kinh tế của gia đình năm đó có chăn nuôi và làm ăn được hay không. Thịt lợn sau khi mổ ra được treo lên gác bếp hun khói để ăn dần trong năm. Hun khói thịt lợn được xem là cách bảo quản có từ truyền thống, đến nay vẫn được người Hmông vận dụng phổ biến. Thịt lợn hun khói được sử dụng khi gia đình có khách, hoặc dùng cải thiện bữa ăn trong những ngày làm nương vất vả. Số lợn còn lại họ tiếp tục nuôi lại đến sau Tết để bán dần cho các thương lái giết mổ bán thịt trên địa bàn xã. Đàn gà, vịt của người dân được nuôi để thịt ăn khi gia đình có khách, khi làm phong tục gọi hồn hay khi gia đình mời anh em, họ hàng tham gia giúp đỡ làm ruộng và làm nương mà ít khi được đem bán. Giống gà đen địa phương do người dân tự để giống có chất lượng thịt ngon hơn hẳn gà nuôi công nghiệp. Gà này được họ dùng riêng cho việc cúng gia tiên ngày Tết, hay làm vật cúng trong các nghi lễ gọi hồn (hu pli)⁴. Tóm lại, các hộ gia đình Hmông ở làng Trúc đã sử dụng những kinh nghiệm và giá trị truyền thống của mình để thận trọng xem xét cái gọi là kinh tế thị trường và tạo ra kế sinh nhai phù hợp với địa phương, văn hóa của mình. Ở đây, họ tận dụng các kinh nghiệm cá nhân được trao truyền để tạo ra năng suất, đáp ứng nhu cầu gia đình và thị trường. Từ việc có nguồn lương thực đầy đủ, họ đẩy mạnh nuôi thêm các sản vật địa phương như gà đen, lợn bản địa... để bán trong các phiên chợ. Bên cạnh đó, người Hmông cũng rất rụt rè với các chính sách và nền kinh tế thị trường luôn biến động. Họ chăn nuôi bò với số lượng không lớn và chủ yếu để tiết kiệm khi tận dụng nguồn thức ăn từ chính gia đình của mình.

2.4. Mở rộng vốn xã hội từ quan hệ hôn nhân

Đường đi từ làng Trúc theo các ngã khác nhau sẽ dẫn đưa đến những ngôi làng lân cận và thân quen với người dân như: Lũng Phua, Cá Ha, Pó Si, Mua Súa, Mà Lũng,... Trong các nghi lễ quan trọng như tang ma, cưới xin và làm nhà mới, người dân ở các làng này cũng cất cử người sang giúp đỡ làng Trúc và cùng họ chứng kiến các thực hành tín ngưỡng. Một số người dân ở làng Trúc cũng có mối quan hệ thông gia với các ngôi làng này, điều đó càng thắt chặt sự gần gũi, thân quen giữa những ngôi làng. Tuy nhiên, trong khoảng hơn mười năm trở lại đây, số liệu thống kê tại làng Trúc lại cho biết số lượng người dân trong làng kết hôn với các làng bên cạnh, các làng trong khu vực xã chỉ có ba trường hợp. Để giải đáp hiện tượng này, Vừ Chúng Dinh đã thẳng thắn tuyên bố rằng sẽ chỉ cho con cháu mình lấy chồng, lấy vợ ở địa phận ngoài hệ thống sáu chợ truyền thống. Ông cho biết thêm rằng, những ngôi làng lân cận và khu

⁴ Hàng năm, mỗi một thành viên trong gia đình đều được làm lễ gọi hồn này ít nhất một lần. Nếu như gia đình có trẻ nhỏ hay đau ốm, khóc quấy hoặc người lớn tuổi, già yếu, hay đau ốm thì nghi lễ này còn được tiến hành vài lần trong một năm. Mỗi lần cúng, họ cần sử dụng ít nhất một con gà giống bản địa như vậy.

vực trong xã đã có mối quan hệ thân quen nên việc kết hôn này có vẻ lãng phí khi chưa biết tận dụng để mở rộng sự quen biết cho dòng họ mình. Đời sống của người dân ở làng Trúc ngày nay vẫn duy trì hai hình thức hôn nhân chính là hôn nhân do gia đình sắp đặt và hôn nhân do trai gái tự nguyện. Ở hình thức hôn nhân do gia đình sắp xếp, bố mẹ hai bên gia đình sẽ gặp gỡ nhau nói chuyện trước, sau đó mới hỏi ý kiến của con cái. Họ thường chọn những gia đình trong khoảng cách 30km, môn đăng hộ đối, dòng họ lớn, có thể lực kinh tế, hai bên gia đình đã biết rõ về nhau để kết thông gia. Tiêu chí để chọn thông gia tùy vào nguyện vọng của mỗi gia đình, nhưng về cơ bản các giá trị như điều kiện kinh tế khá giả, ruộng đất nhiều, hoặc nhân cách tốt, lương thiện, chăm chỉ, không có tính xấu như keo kiệt hay trộm cắp. Nhiều gia đình ở làng Trúc ưa chuộng những gia đình là thầy cúng, thầy khèn, am hiểu phong tục, được người trong cộng đồng kính trọng. Với loại hình kết hôn này, hôn nhân không chỉ là giữa hai cá nhân, mà là giữa hai gia đình, hai dòng họ để tạo thành liên minh bền chặt. Hình thức tìm bạn đời thứ hai là dựa trên cơ sở đôi bên nam nữ tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, ý kiến của bố mẹ gia đình hai bên không ảnh hưởng đến quyết định hôn nhân của họ. Hình thức hôn nhân này thường bị người trong cộng đồng quan niệm là dành cho những gia đình có điều kiện kinh tế yếu kém, ít ruộng đất. Trong truyền thống, những chàng trai Hmông có gia cảnh nghèo, không có đủ tiền để hỏi vợ, thường phải dựa vào năng lực của bản thân mình để tìm được cô gái như ý muốn mà không bị nhà gái đòi hỏi sính lễ quá nhiều. Thời điểm tìm bạn đời chủ yếu là vào dịp Tết Nguyên đán và đầu xuân, đây là quãng thời gian nông nhàn, khi ngô lúa đã thu hoạch xong và vụ mới thì chưa bắt đầu. Các thanh niên đi đến các bãi đất tập trung đông người rồi chơi các trò chơi như ném con quay, ném pao, thổi khèn, thổi kèn lá, hát ví ống,... Những chàng trai tài giỏi, khỏe mạnh và đẹp trai sẽ được nhiều cô gái chú ý đến. Những chàng trai này cũng mong muốn tìm được người con gái xinh đẹp, khéo léo trong việc làm quả pao pao hoặc có giọng hát hay như chim họa mi, hát đối đáp giỏi qua các trò chơi và các cuộc thi ở những ngày hội xuân. Trong nhiều trường hợp, “kéo vợ” có lẽ là một giải pháp được tập tục cho phép để người con trai có thể kết hôn với người con gái mà họ muốn mà không cần phải tuân theo đòi hỏi quá đáng về vật chất và trải qua các thủ tục phức tạp. Ở cao nguyên đá Đồng Văn, khi đôi trai gái yêu nhau, đã trải qua thời gian tìm hiểu và được gia đình đôi bên ủng hộ, chàng trai sẽ đưa cô gái về nhà mình, đi qua cánh cửa chính vào trong nhà và đứng trước bàn thờ Xứ Ca. Một người đàn ông có uy tín trong dòng họ sẽ cầm một con gà trống còn sống đặt lên đầu cô gái quay ba vòng, vừa quay vừa khấn rằng: *Cầu mong cho hai đứa sống yêu thương nhau mãi, sinh con đẻ nòi sống đũa đầy, làm ăn gặp nhiều may mắn*. Sau nghi lễ này, cô gái được giữ ở lại nhà chàng trai ba ngày. Nhà trai làm lễ báo tổ tiên về sự xuất hiện của cô dâu và cho người đại diện sang nhà cô gái báo tin để hai gia đình mới bắt đầu thảo luận về đám cưới và đồ sính lễ (Trần Đức Tùng, 2018). Như đã trình bày ở trên, các hình thức hôn nhân của người Hmông ở Trúc vẫn chịu chi phối từ các quan niệm văn hóa truyền thống, được người dân cố gắng duy trì thông qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, những thay đổi hiện nay đã khiến họ kết hợp với quan niệm về sự gần-xa để đưa ra các quyết định hôn nhân cho con cái mình. Trước đây, những người trong thôn thường ưu tiên lựa chọn lấy vợ lấy chồng đồng tộc trong phạm vi của xã. Ngoài ra, những cuộc hôn nhân cũng dễ dàng nhận được sự đồng ý của cha mẹ khi diễn ra trong khuôn khổ của hệ thống lịch lùi sáu phiên chợ trong vùng là: Đồng Cả - Má Lềnh - Đồng Văn - Sà Phìn - Phố Bàng -

Mà Lũng. Những trường hợp kết hôn nằm ngoài khu vực sử dụng hệ thống lịch này được xem là lấy vợ lấy chồng xa. Ở đó, người dân quan niệm những ngôi làng sử dụng hệ thống lịch chợ khác với hệ thống mà họ đang sử dụng càng nhiều thì càng được xem là có khoảng cách xa với họ. Khoảng cách giữa hai gia đình thông gia thường trong phạm vi khoảng hai tiếng đồng hồ đi bộ. Hiện nay, người dân lại tính khoảng cách gần – xa bằng số giờ đi xe máy, và thời gian vẫn được tính cũng ở trong phạm vi khoảng dưới hai tiếng (khoảng cách từ dưới 40km trở lại), thường là phạm vi của các xã khác trong địa bàn huyện Đông Văn, và một số xã lân cận ở huyện Mèo Vạc. Đây là phạm vi mà trong những ngày đi chơi Tết họ có thể xuất phát từ nhà đi vào buổi sáng, ung dung đi chơi xuân và đảm bảo có thể về đến nhà vào buổi chiều trước khi trời tối.

Bảng 1. Bảng thống kê số người kết hôn tại làng Trúc giai đoạn 2012-2022

Kết hôn trong xã	Kết hôn ngoài xã nhưng trong hệ thống lịch lùi sáu phiên chợ	Kết hôn ngoài hệ thống lịch lùi sáu phiên chợ	Kết hôn bên Trung Quốc
03	6	14	03

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả tại thực địa (tháng 2-2022))

Bảng thống kê trên cho thấy rõ xu hướng mở rộng khoảng cách trong các lựa chọn kết hôn của người dân làng Trúc. Ở đó, việc cha mẹ khuyến khích con cái kết hôn với những người ở các xã ngoài hệ thống lịch lùi sáu phiên chợ truyền thống được diễn ra thường xuyên. Điều này, mang lại nhiều giá trị cho các gia đình ở làng Trúc khi họ có thể nắm bắt các thông tin thị trường, giống cây trồng, giá cả,... được đa dạng hơn. Đối với những hộ gia đình có nghề buôn bán vải ở các chợ phiên thì vốn xã hội từ quan hệ hôn nhân còn được tận dụng triệt để trong quá trình mở rộng thị trường, nắm bắt các nguồn thông tin và hình thành mạng lưới bán hàng. Cao nguyên đá Đông Văn được công nhận là Công viên địa chất toàn cầu năm 2010 đã kéo theo sự thay đổi về cơ sở hạ tầng, giao thông đi lại được thuận lợi hơn trước. Cùng với chương trình Nông thôn mới được triển khai ở nhiều địa phương, hiện nay khi đến làng Trúc, con đường bê tông kéo dài từ đường lớn đã chạy vào tận các ngõ ngách của các hộ gia đình. Giao thông thuận lợi và sự gia tăng của các phương tiện xe máy đã khiến người Hmông thay đổi nhận thức về hôn nhân. Họ khuyến khích con cái mình có thể lựa chọn được vợ, chồng ở các xã, huyện lân cận. Chính hiện tượng này xuất phát từ nhu cầu mở rộng mạng lưới xã hội của người Hmông, giúp họ mở ra các cơ hội làm ăn, quan hệ để an toàn hơn trong các chuyến đi chơi, thăm thân của mình. Ở đây, sự kết hợp giữa các yếu tố văn hóa truyền thống và yếu tố mới đến từ bối cảnh đương đại đã được người Hmông vận dụng trong lối sống của mình. Quá trình cưới xin vẫn được duy trì theo các nghi lễ truyền thống bên cạnh sự tương tác, mở rộng địa bàn để cuộc sống của họ thêm an toàn.

2.5. Làm ăn xa: phân công người ở lại để thực hành văn hóa

Ở làng Trúc, các hội nhóm làm thuê bên Trung Quốc và các đô thị ở Việt Nam đã được lập ra bởi những người uy tín trong làng. Thông thường những cặp vợ chồng trẻ sẽ là người tiên phong cho việc đi làm thuê xa nhà. Họ thường đi vào thời điểm sau khi ăn Tết Nguyên đán xong và trở về nhà vào cuối năm để có thể đón năm mới cùng gia đình. Vừ Mí Phứ sinh năm 1977 là chủ hộ của một gia đình ba thế hệ gồm 10 thành viên, bao gồm ba cặp vợ chồng (gồm

vợ chồng Phứ và hai cặp vợ chồng của hai con trai) với bốn đứa cháu nội. Thời điểm trước Covid-19, mỗi năm, gia đình Phứ sẽ có 2-3 người đi làm thuê bên Trung Quốc. Phứ thường đi cùng một trong số hai người con trai của mình, cũng có những năm người con trai sẽ đưa vợ của mình cùng đi nếu như người con dâu này không bận mang bầu hoặc chăm con nhỏ. Làm ăn xa cùng các hội nhóm đóng vai trò quan trọng trong việc tạo thu nhập cho gia đình, nhưng gia đình Phứ luôn sắp xếp một người đàn ông trưởng thành ở nhà để lo liệu các công việc gia đình và dòng họ. Phứ cho rằng, người Hmông dù có đi làm xa thì vẫn cần một người đàn ông ở nhà (đặc biệt với các gia đình có con nhỏ) bởi mỗi khi con trẻ đau ốm sẽ cần bố để hoặc hoặc người đàn ông trong cùng dòng họ đi mời thầy cúng về làm phong tục. Mời thầy cúng là việc quan trọng thể hiện thành ý của gia chủ đối với thầy cúng, như vậy việc cúng bái mới được linh nghiệm. Nếu người trong nhà ốm nặng, cần mời thầy cúng ở xa về thì việc biết đi xe máy cũng là cần thiết trong hoàn cảnh cả ba người phụ nữ trong gia đình đều không biết đi xe máy. Ngoài việc mời thầy cúng, các gia đình này cũng cần một người đàn ông ở lại để tham gia vào các sự kiện quan trọng như đám ma, cưới xin, dựng nhà, làm chuồng trại của những gia đình khác trong họ và của anh em, bạn bè trong làng. Những sự kiện này thường là sự giúp đỡ có đi có lại, bởi nếu gia đình Phứ không cất cử người tham gia thì khi gia đình có việc tương tự sẽ không nhận được sự giúp đỡ của cộng đồng. Năm 2020, Phứ và vợ chồng con trai cả đi tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) làm việc ở một công trường xây dựng, công việc ở nhà giao lại cho vợ và vợ chồng người con trai út (sinh năm 1996). Theo điều kiện từng năm, từng cặp vợ chồng trong gia đình Phứ sẽ luân phiên nhau đi làm thuê. Điều này giúp cho trẻ em ở nhà không phải chờ quá lâu để được gặp bố mẹ và sẽ giúp cho hai vợ chồng con trai sẽ có hội tích lũy tiền làm tài sản riêng sau khi họ được phân chia đất làm nhà. Trong các bối cảnh khác nhau, người Hmông được biết đến là dân tộc có tính linh động và khả năng thích ứng với môi trường mới tương đối nhanh (Mueggler, 1998; Harrell, 2002; Turner & Michaud, 2016; Trần Đức Tùng, 2021). Jean Michaud (2012) lập luận rằng người Hmông đương đại đã xoay sở để tránh những tác động tiêu cực của chính sách nhà nước bằng cách dựa vào các nguồn lực văn hoá và trải nghiệm giáo dục tại gia đình. Trong bối cảnh vùng đất sinh sống quen thuộc đang thay đổi và có nhiều cơ hội tạo ra công ăn việc làm mới nhưng các gia đình Hmông ở làng Trúc vẫn cố gắng phân công nhân lực đi làm thuê một cách hợp lý nhất để vừa có thể tạo ra thu nhập, vừa trông và thu hoạch ngô được đúng mùa vụ. Ở một chiều cạnh khác, những người Hmông cũng đảm bảo việc thực hành các nghi lễ trong gia đình và dòng họ khi họ luôn sắp xếp một người đàn ông trưởng thành ở lại ngôi nhà của mình. Có thể nói, đối với cuộc sống của người Hmông, việc đảm bảo đời sống kinh tế và duy trì phong tục, tín ngưỡng luôn được ưu tiên và họ sẽ cố gắng để không bị ảnh hưởng.

3. KẾT LUẬN

Từ những phân tích ở trên cho thấy, những chiến lược được người Hmông sử dụng để thích ứng và mưu sinh khá uyển chuyển, đa dạng. Cộng đồng người Hmông ở Cao nguyên đá Đồng Văn đang cân nhắc đưa ra các chiến lược để phù hợp với bối cảnh tại địa phương và văn hóa của mình. Họ có những chiến lược rõ ràng nhằm tham gia chủ động lựa chọn các giống cây lai để phù hợp với năng suất kinh tế, nhu cầu của gia đình. Bên cạnh đó, giống cây truyền thống

vẫn được người Hmông duy trì ở một mức độ nhất định nhằm phục vụ đời sống tín ngưỡng và các tập tục truyền thống của tộc người mình. Ở đây, những chiến lược mưu sinh được rút ra từ nhiều kinh nghiệm: Đôi khi họ ủng hộ các chính sách của nhà nước về việc cung cấp con giống, cây trồng và sử dụng các cơ hội này nhằm tạo thêm nguồn thu nhập; nhưng họ cũng tránh việc phụ thuộc vào thị trường khi cảm thấy các nguy cơ biến mất văn hoá đang hiện hữu. Ở một khía cạnh khác, cộng đồng người Hmông đang lựa chọn và tạo ra các sinh kế phù hợp với văn hoá địa phương trong bối cảnh vùng đất sinh sống có nhiều thay đổi. Những kinh nghiệm được họ thận trọng điều chỉnh và sử dụng một cách đa dạng nhằm tận dụng các cơ hội hiện có, điều này giúp họ có các thu nhập để hỗ trợ thêm cho cách sống tự cung tự cấp của mình (Turner. S and Michaud. J. 2016). Các mối quan hệ văn hoá, xã hội được đúc kết trong quá trình lịch sử đã tạo ra cơ hội mà người Hmông nắm lấy và sử dụng một cách hiệu quả. Họ đã tham gia vào một loạt các cơ hội sinh kế thông qua trồng trọt, chăn nuôi, đi làm thuê, trong khi vẫn đưa ra các quyết định nhằm giữ gìn bản sắc văn hoá tộc người. Trong bối cảnh Cao nguyên đá Đồng Văn được quy hoạch thành vùng di sản với nhiều chính sách mới được ban hành, những người Hmông đã cố gắng thay đổi, vận dụng, kết hợp nhiều yếu tố văn hóa truyền thống của mình để hòa nhập với kinh tế thị trường, chính sách phát triển vùng cao và các văn bản quy định gìn giữ di sản. Bên cạnh đó, người Hmông nhận thấy cần phải mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội để bắt nhịp với cuộc sống đang thay đổi. Sự thích ứng trong các chiến lược mưu sinh này bổ sung, bù đắp cho nhau và có sự ảnh hưởng lẫn nhau. Mặc dù xuất hiện nhiều loại hình sinh kế mới cũng như việc mở rộng quan hệ xã hội, nhưng cách người Hmông thực hiện nó vẫn được vận hành từ nền tảng văn hóa, tri thức cảnh quan và kinh nghiệm của họ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Culas, C (1999), “Histoire de l’opium et de ses usages chez les Hmong en Asie du Sud-Est [History of opium and its uses among the Hmong in South-East Asia]”, *Journal Asiatique*. 287(2), 629–677.
2. Lê Sỹ Giáo-Nguyễn Thị Thu Huyền (2015), “Dụng cụ chế biến, đồ đựng và đồ sử dụng trong ăn uống của người Hmông ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang”, *Tạp chí Bảo tàng & Nhân học*, số 1, tr. 14-20.
3. Lê Sỹ Giáo-Nguyễn Thị Thu Huyền (2017), *Văn hóa ẩm thực liên quan đến cây ngô của người H’mông trắng huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang*, Nxb. Hội nhà văn. Hà Nội.
4. Harrell. S. (2002), *Ways of Being Ethnic in Southwest China*, University of Washington Press.
5. Nguyễn Thị Thu Huyền (2014), “Ngô trong văn hóa ẩm thực của người Hmông ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang”, *Tạp chí Văn hóa học*. số 6. tr.66-73.
6. Michaud. J. (1997), “From Southwest China into upper Indochina: An overview of Hmong (Miao) migration”, *Asia Pacific Viewpoint*, Vol.38, No.2; pp.119-130.
7. Michaud. J. (2012), “Hmong infrapolitics: A view from Vietnam”, *Ethnic and Racial Studies*, 35(11), 1853–1873.
8. Mueggler, E (1998), “Procreative Metaphor and Productive Unity in an Yi Headmanship”, *Journal of the Royal Anthropological Institute* 4 (2), tr. 235–53.
9. Nguyễn Anh Ngọc (1980), “Cây ngô với cuộc sống của người Hmông vùng cao núi đá Hà Tuyên”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4. tr.47-52+63.

10. Savina, F. M. (1924), *Histoire des Miao [History of the Miao]*, Hong Kong: Société des Missions Étrangères.
11. Scott. J. C (2009), *The art of not being governed: An anarchist history of upland Southeast Asia*, New Haven, CT: Yale University Press.
12. Trần Hữu Sơn (1996), Văn hóa Hmông, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
13. Tapp, N (2004), “Hmong Diaspora in Australia”, in N. Tapp and G.Y. Lee (Eds), *The Hmong of Australia: Culture and Diaspora*, Canberra: Pandanus.
14. Tran Hong Thu (2021), “Belonging in the Karst Mountains: Hmong Ways of Life on Đông Văn Karst Plateau, Vietnam”, *Luận án Tiến sĩ Nhân học*, Đại học Quốc gia Úc.
15. Hoàng Diệu Thúy (2016), “Mô hình công viên địa chất-từ một góc nhìn nhân học văn hóa, trường hợp nghiên cứu công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đổng Văn, tỉnh Hà Giang”: trong Kỷ yếu Hội nghị *Thông báo Dân tộc học* năm 2015, Hà Nội.
16. Nguyễn Mạnh Tiến (2017), *Những đỉnh núi du ca một lối tìm về cá tính H’ông*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
17. Trần Đức Tùng (2021), “Quá trình thích ứng với cuộc sống ở Mỹ của người Hmông”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 3(276). tr. 58-68.
18. Trần Đức Tùng (2019), “Sinh kế nông thôn miền núi trong bối cảnh chuyển đổi: Nhìn từ một ngôi làng người Hmông ở phía Bắc Việt Nam”, In trong *Văn hóa- xã hội nông thôn Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi*, Nxb. Thế giới, tr.531-544.
19. Trần Đức Tùng (2018), “Xử Ca (Xwm kab) trong văn hóa Hmông: Từ vật chất đến giá trị tinh thần”, *Tạp chí Bảo tàng & Nhân học*, số 3&4, tr.147-156.
20. Turner. S and Michaud. J (2016), “Sinh kế nơi biên cương: Sự thích ứng của người Hmông ở vùng biên giới Việt-Trung”, In trong: Nguyễn Văn Sửu, Lâm Bá Nam, Vương Xuân Tình, Nguyễn Văn Huy (chủ biên), *Nhân học ở Việt Nam: Lịch sử, Hiện trạng và Triển vọng*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 315-333.
21. Cư Hòa Văn, Hoàng Nam (1994), *Dân tộc Mông ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
22. Zastrow, C. & Kirst-Ashamn, K. (1994), *Understanding human behavior and the social environment (3rd Ed.)*, Chicago: Nelson-Hall Publishers.

SURVIVAL STRATEGIES OF HMONG PEOPLE IN DONG VAN KARST PLATEAU, HA GIANG PROVINCE

Abstract: *The article presents the livelihood strategies of the Hmong to be able to adapt to the changing living space context. Dong Van Karst Plateau Geopark, is known as a limestone mountain area with rough terrain, has been planned into a heritage area since 2010 with supporting programs and policies implemented by the Government. Facing the changes of living space, Hmong people have tried to change and combine ethnic cultural elements to adapt to the new context. From the illustration of maize cultivation, livestock and poultry raising, and the expansion of social networks, the article reveals that these livelihood strategies of Hmong people complement and influence each other with mutual benefits. Although there are new forms of livelihood raising, the way Hmong people keep operating is based on their indigenous knowledge of landscape, traditional culture and gathering experience.*

Keywords: *Adaptation, livelihood strategies, Hmong people, Dong Van Karst Plateau.*